

* Vocabulary

1. [REDACTED] /ləst wɪk.ənd/ : cuối tuần rồi
2. [REDACTED] /təˈnaɪt/ : tối nay
3. [REDACTED] : có thể
4. [REDACTED] /ɪmˈpruːv/ : trao đổi
5. [REDACTED] /ˈmel.ə.di/ = melodies (số nhiều) : giai điệu
6. [REDACTED] /θɪŋk/ : suy nghĩ
7. [REDACTED] /ˈlæŋ.gwɪdʒ/ : ngôn ngữ
8. [REDACTED] /kræft/ /kɪt/ : bộ dụng cụ thủ công
9. [REDACTED] /dʒæp.ənˈiːz/ : người nhật, tiếng nhật
10. [REDACTED] /vjet.nəˈm iːz/ : người viet nam, tiếng viet nam